

Bức tranh tổng thể về Khu công viên khoa học công nghệ và vài gợi ý cho Việt Nam

Lê Bích Loan

Tóm tắt—Việt Nam được biết là quốc gia hiện nay có ít nhất ba Khu Công Nghệ Cao quốc gia (gọi tắt là STP) cùng nhiều khu kinh tế hay kỹ thuật đặc thù khác (Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ Thông tin tập trung, Khu Công nghiệp hỗ trợ, Khu kinh tế...). Thực tế hoạt động của các STP cho thấy họ có những đóng góp rất lớn đến việc chuyển giao công nghệ và phát triển kinh tế khu vực. Xây dựng STP là một xu hướng, và thậm chí là một lựa chọn khó có sự thay thế trước các nhu cầu và chính sách phát triển kinh tế tri thức, nhưng nhiều người lại chưa được biết đến “tiếng vang” của các STP này. Bài viết vì vậy tìm kiếm và giới thiệu một vài gợi ý chính sách để xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của STP từ kinh nghiệm của các STP trên thế giới. Nội dung phân tích tập trung vào các vấn đề về mô hình tồn tại, yếu tố quyết định sự thành công lẫn phương thức sở hữu và quản trị STP trong lịch sử cũng như xu hướng hiện tại.

Từ khóa—Mô hình của STP, các yếu tố thành công, mô hình PPP, khu kinh tế, Việt Nam.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Công viên khoa học và công nghệ (Science and Technology Park – STP) đến nay đã trở thành mô hình phát triển kinh tế không mấy xa lạ, kể cả các nền kinh tế đang phát triển hay mới nổi. Vai trò của STP thông qua việc tập hợp các khả năng tận dụng các nguồn lực khu vực để chia sẻ sự thành công đến các công ty phát triển dựa vào công nghệ. Chúng chia sẻ một số lượng lớn các dịch vụ và các cơ chế hỗ trợ khác được giới thiệu trong khu vực, thúc đẩy mạng lưới và sự trao đổi giữa các trường đại học, các Trung tâm nghiên cứu địa phương, các nhà nghiên cứu, kỹ sư

và cộng đồng doanh nghiệp và vì vậy STP là một tài sản quan trọng trong quá trình phát triển địa phương. Đương nhiên, do tính đặc thù của mỗi quốc gia mà tên gọi cũng như đặc trưng của các STP cũng có sự khác nhau ít nhiều, và trở nên đa dạng như Science Park tại United Kingdom, Technopolis tại France, Research Park tại USA, Hi-tech Park tại Asia... Bài viết này sử dụng thuật ngữ STP để gọi tên chung cho tất cả mô hình.

Thực tế hoạt động của các STP cho thấy họ có những đóng góp rất lớn đến việc chuyển giao công nghệ và phát triển kinh tế khu vực. Nhưng STP sẽ không phù hợp để mang lại sự thay đổi khi chỉ hoạt động đơn lẻ một mình mà không có sự hỗ trợ tương tác lẫn nhau. Hay nói cách khác, hệ sinh thái hoạt động sáng tạo và kinh doanh công nghệ là tiền đề cũng là mục tiêu quan trọng đối với mỗi STP trong giai đoạn hiện tại, và ít nhất là trong tương lai gần. Dù vậy, việc tìm kiếm mô hình sở hữu, tổ chức và quản lý STP đến nay vẫn là một chủ đề nóng, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển, là các quốc gia đang rất nôn nóng tận dụng STP như một cú hích thật sự. Bài viết này vì vậy bắt đầu từ việc tổng kết các thể hệ STP theo suốt tiến trình lịch sử của chúng. Trên cơ sở đó, các yếu tố tạo nên sự thành công cho STP sẽ được đề cập và mô hình hợp tác công tư (Public-Private Partnership – PPP) sẽ được nhấn mạnh phân tích như một điểm nhấn về mô hình quản trị tiêu biểu – nhân tố góp phần quan trọng vào sự thành công của STP. Kết luận của bài viết sẽ giới thiệu một vài gợi ý bước đầu cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động cho các STP tại Việt Nam.

2 MÔ HÌNH STP

Lịch sử tồn tại của các STP được nhiều nhà nghiên cứu chia thành nhiều “thế hệ” phát triển

Ngày nhận bản thảo: 04-9-2018; Ngày chấp nhận đăng: 05-12-2018; Ngày đăng: 31-12-2018.

Tác giả Lê Bích Loan, công tác tại BQL Khu công nghệ cao TP.HCM (Email: lbloan.shtp@tphcm.gov.vn).

theo những nét riêng tại mỗi giai đoạn. Kết quả cuối cùng, một thể hệ STP mới đang tiếp tục đổi mới và phản ánh khá nhiều dấu ấn của bức tranh kinh tế hiện tại.

Được dán mác như “cú hích khoa học” (science push)¹, thể hệ STP thứ nhất được định hình từ những năm 1980, khi mà số lượng các STP bắt đầu tăng đột biến, và không còn là lựa chọn riêng biệt ở của một quốc gia hay một khu vực nào đó. Đặc trưng chung là các STP được xây dựng trên một khu vực rộng lớn, quanh trường đại học chủ quản và có tòa nhà hoạt động chính chình chu. Đơn vị vận hành là một tổ chức với sự hiện của một hay nhiều cơ sở đào tạo cấp cao và hầu hết được kết nối với một hay vài hoặc nhiều trường đại học². Trong đó, một công ty được thành lập ra bởi trường đại học nắm giữ STP là mô hình phổ biến³. Ở giai đoạn này, các STP thường hướng đến mục tiêu cung ứng cơ sở nghiên cứu cho các start-ups, dịch vụ kinh doanh có liên quan và quan trọng là phương thức để các nhà đầu tư tiềm năng và doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ mới dựa trên kết quả nghiên cứu của trường đại học⁴. Sau những cái tên tiêu biểu Stanford Research Park (Hoa Kỳ), Sophia Antipolis Park và Inovallee Park (Pháp) cùng hàng loạt các STP ở hai quốc gia này sau đó, STP thể hệ đầu theo đó hoạt động theo mô hình đa ngành, thay vì hướng vào từng lĩnh vực công nghệ chuyên biệt như hiện nay⁵; hay như các STP “trọng điểm” (dedicated) nhằm chia sẻ tri thức

từng xuất hiện ở khu vực Châu Á những năm 1970 mà Nhật Bản và Hàn Quốc là hai quốc gia dẫn đầu⁶.

Thể hệ thứ hai được ví như “nút kéo của thị trường” (market pull)⁷, xuất hiện từ những năm 1990. Khi đó, các STP nhận thấy các hoạt động kinh doanh công nghệ có quy mô nhỏ họ đang hỗ trợ không phát triển nhanh như mong đợi, chủ yếu do đội ngũ quản lý các startup công nghệ mới không có đủ kinh nghiệm. Do đó, các STP đang nỗ lực mở rộng phạm vi hỗ trợ để giới thiệu và tiếp cận các công ty mục tiêu. Chương trình hỗ trợ của STP vì vậy hướng đến việc mở ra cơ hội tiếp cận tài chính, xúc tiến kinh doanh – thương mại, đặc biệt là đào tạo startup. Trên thực tế, các chương trình này hướng đến chính các đơn vị tọa lạc trong khu lẫn các mục tiêu ngoài STP. Hay nói cách khác, STP khi đó đã bắt đầu nhận ra kim chỉ nam quan trọng cho hoạt động là tạo ra một hệ sinh thái hấp dẫn thật sự cho khu vực và mong muốn được đóng vai trò lớn hơn và năng động hơn. Đặc biệt, hoạt động này sẽ tạo ra được một mạng lưới (networking) phức hợp giúp các công ty khách hàng dễ dàng tiếp cận các nguồn lực cũng như thị trường để thương mại hóa sản phẩm khoa học. Có thể nói, thể hệ STP thứ hai đã xem sản phẩm đầu ra của hoạt động nghiên cứu là “nghiên liệu thô” của các công ty khoa học trong STP trên cơ sở đặc trưng được định hình của STP là (i) cơ sở hạ tầng hoàn thiện để hỗ trợ kinh doanh cho các startups và hoạt động kinh doanh công nghệ vòng đầu và (ii) mạng lưới thật sự năng động để hỗ trợ sáng tạo và hoạt động dựa trên nhu cầu của khách hàng⁸.

Về quản trị, STP thể hệ thứ hai vẫn là sự mở rộng của các trường đại học (hay các trung tâm R&D khác) tại các khu công nghệ cao trọng điểm. Tuy nhiên, xu hướng tách bạch và STP trở thành một thực thể hoàn toàn độc lập xuất hiện, thậm chí tọa lạc khá xa khu vực của các trường đại học. Động lực và nguồn lực thật sự cho các hoạt động được STP thể hệ thứ hai tìm kiếm từ hoạt động

¹ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks” (Brussels: European Commission, DG Research, 2008), 58.

² D.N.E. Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice* (European Commission. Directorate-General for Regional and Urban Policy, 2014), 37.

³ Một số hệ thống pháp luật không cho phép trường đại học thực hiện điều này. Đơn cử như Đức, điều này chỉ được chấp nhận từ năm 2003. Xem thêm: European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 58.

⁴ European Commission, Directorate-General for Research et al., 58.

⁵ Hiện tại, trên thế giới có hai mô hình STP chính yếu. Một là mô hình triển khai hoạt động thương mại theo chiều ngang, với nhiều lĩnh vực. Hai là STP tập trung vào một lĩnh vực công nghệ chuyên biệt, mũi nhọn. Xem thêm: The World Bank, “International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks: Review of Experiences, Including Three Country Case Studies - Vietnam, Russia, and Jordan” (The World Bank, June 1, 2008), 25.

⁶ Bank, 25.

⁷ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 59.

⁸ European Commission, Directorate-General for Research et al., 58.

kinh doanh, sự phát triển của các công ty hoạt động theo khuynh hướng đổi mới sáng tạo⁹. Bộ máy quản lý STP vì vậy chủ yếu được điều phối bởi các công ty tư nhân và đội ngũ chuyên gia; và các cơ sở khoa học chịu sự chi phối của chính sách và pháp luật có liên quan như các chủ thể đăng ký vào hoạt động trong STP¹⁰.

Thế hệ STP thứ ba được cho rằng đã xuất hiện từ giữa những năm 2000. Nếu như Thung lũng Silicon của Hoa Kỳ, bên cạnh các STP đại diện của Anh như Birmingham Science Park, Aston Manchester Science Parks và University of Warwick Science Park, là hình mẫu phát triển từ thế hệ STP đầu tiên lên thế hệ STP thứ hai thì Khu công viên Khoa học I và II của Singapore là đại diện cho sự phát triển của thế hệ STP thứ hai đến thế hệ STP thứ ba bằng dự án phát triển One-North ở thời điểm hiện tại. Thực chất, thế hệ STP thứ ba vẫn mang đầy đủ đặc trưng của của STP thế hệ thứ hai, nhưng phát triển theo hướng tạo ra sự tương tác giữa các nguồn lực tại chỗ đúng như nhãn mác dành cho thế hệ STP mới là “các dòng tương tác tại chỗ” (interactive local flows).

Điểm khác biệt là từ đây các STP đã chú tâm vào việc cấu trúc cơ sở vật chất theo hướng tạo ra một không gian và môi trường tốt bậc nhất để triển khai các hoạt động sáng tạo và đổi mới cho các công ty trong STP lẫn nhiều công ty và nhà cung ứng dịch vụ khác nhằm tạo gắn kết giữa các tổ chức và mọi người, từ đó cùng nhau nâng cao hiệu suất các quy trình rất phức tạp gắn với việc tạo ra tri thức, và đưa nó vào sản phẩm hay dịch vụ giới thiệu ra thị trường¹¹. Không những thế, “khu vực” của STP không ngừng được mở rộng, về mặt không gian lẫn lĩnh vực công nghệ hướng đến. STP lúc này được ví như một cộng đồng đô thị đầy sung lực, là hiện thân tinh túy nhất các mối quan hệ chính quyền-công nghiệp khoa học với sự gia tăng mức độ tham gia của tất cả các hoạt động khoa học sáng tạo tại chỗ, khu vực và thậm chí là

toàn cầu¹². Thực tế, nhiều STP hướng đến các khu trung tâm đô thị hoặc trở thành trung tâm của một khu đô thị mới. Nhiều STP mở ra cả một quận hay một thành phố¹³. STP thế hệ thứ ba vì vậy được xem là một mô hình “thật sự trưởng thành” (a fully-fledged) với hàng loạt các dịch vụ công nghệ chuyên sâu, kỳ vọng là sẽ tiếp tục tạo ra mối liên kết rộng lớn hơn.

Xa hơn nữa, STP đã là biểu tượng cổ vũ cho văn hóa kinh doanh hướng vào các sản phẩm đổi mới sáng tạo¹⁴; và bắt đầu được đặt thêm các tên mới, như Thành phố thông minh (Smart Cities/Intelligent Cities), Khu thí nghiệm đô thị (Urban Labs), Phòng thí nghiệm sống (Living Labs) hay Khu vực của sáng tạo (Areas of Innovation). Đáng chú ý là mô hình Khu sáng tạo mở (Open Innovation) đang được phát triển mạnh ở châu Âu với ba yếu tố cốt lõi gồm: (i) Mạng lưới hợp tác kết nối với các đối tác sáng tạo được thiết kế tốt; (ii) Tài nguyên con người, văn hóa doanh nghiệp với kỹ năng quản trị tốt cùng mạng lưới trong chuỗi giá trị đổi mới hoàn chỉnh; và (iii) Tiếp cận tài chính bằng cách hỗ trợ khả năng kiểm soát rủi ro tài chính và tăng cường nhận thức về doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME - Small and Medium Enterprise)¹⁵.

Có thể nói, sự tham gia mạnh mẽ của khu vực tư nhân vào hoạt động của STP thế hệ thứ ba được phản ánh rõ nét qua mô hình quản trị STP. Hay nói cách khác, hợp tác công tư - PPP tại các STP dần trở thành xu hướng, và quan trọng là chứng tỏ sự thành công của mô hình. Bài viết sẽ tiếp tục phân tích riêng mô hình này ở phần sau.

3 YẾU TỐ THÀNH CÔNG CỦA STP

Sự phát triển các mô hình STP trên thế giới cũng hé lộ ít nhiều kinh nghiệm quý giá để các

⁹ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 58.

¹⁰ European Commission, Directorate-General for Research et al., 58.

¹¹ Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 37–38.

¹² European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 59.

¹³ Francis C.C. Koh, Winston T.H. Koh, and Feichin Ted Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore,” *Journal of Business Venturing* 20, no. 2 (March 2005): 220.

¹⁴ European Commission, Directorate-General for Research et al., 59.

¹⁵ Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 40.

STP tại Việt Nam tìm hướng đi. Ngoài một số yếu tố phổ biến được liệt kê bởi các nghiên cứu tổng hợp khác, việc tiệm cận với các mô hình thành công đơn lẻ có điểm tương đồng với STP Việt Nam cũng có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, từ thực tiễn hoạt động của các STP tại Việt Nam, bài viết nhấn mạnh đến các yếu tố góp phần đến hiệu quả hoạt động của STP sau đây.

Thứ nhất, về mặt tổ chức, đa phần các STP thành công là các STP có sự xuất hiện của khu vực tư nhân trong vai trò cổ đông hay hợp danh (partnership). Lựa chọn “tư nhân hóa” trước hết xuất phát từ những khiếm khuyết trong hoạt động khi STP được quản lý hoàn toàn bởi nhà nước, như do những ràng buộc về mặt chính trị thay vì kinh tế và thị trường¹⁶. Tình trạng này thực ra vẫn tồn tại trong mô hình cổ phần công – tư, nhưng chỉ còn là những tác động mang tính ngắn hạn và các STP khi đó đã là đơn vị dẫn đầu, dễ dàng bao quát việc thực thi chính sách¹⁷.

Khu vực phi chính phủ thực ra đã bắt đầu tham gia và đóng vai trò nhất định ngay ở thế hệ STP thứ nhất, khi chính các đơn vị này giới thiệu dự án và triển khai xây dựng, vận hành các cơ sở nghiên cứu ngay trong STP. Tuy nhiên, khu vực phi chính phủ chắc chắn tìm đến các STP vì mục tiêu lợi nhuận là trước hết, trong khi STP vẫn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của chính phủ, và thậm chí là hưởng lợi trực tiếp từ chính sách hỗ trợ đó¹⁸. Cho nên, thách thức thực tế chính là việc kết nối lợi ích song song giữa công ty, khu vực công và cả các PPP sau này. Thực chất, tất cả các bên đều có vai trò quyết định quan trọng, và cả khu vực công và tư phải cùng nhau thiết kế một tầm nhìn (vision) mới vì sự phát triển cho cả khu vực, vì sự thành công của STP phụ thuộc rất lớn vào việc có hay không các ý tưởng mang tính chiến lược và tầm nhìn rõ ràng¹⁹. Và quan trọng là, tất cả các bên phải đồng ý về vai trò và trách nhiệm có qua có lại

trong thực thi tầm nhìn và các chính sách hay mục tiêu đầu tư cần thiết. Khu công nghệ cao Zhangjiang của Trung Quốc và Khu bờ Đông của Hoa Kỳ là các ví dụ thành công của sự tham gia này từ khu vực tư²⁰.

Thực tiễn hoạt động của các STP cũng phản ánh khá rõ sự tác động của chính sách quốc gia và các chương trình đầu tư công vào thành công của STP. Về mặt chính sách, điều quan trọng là chính phủ tạo dựng cơ chế mở và môi trường pháp lý tốt để các STP có thể phát huy quyền tự chủ và năng lực của mình. Nhà nước cần thiết xúc tiến các hoạt động hỗ trợ, đầu tư và xúc tiến đầu tư, nhưng quan trọng hơn hết vẫn là môi trường chính sách huy động sức mạnh của khu vực kinh tế phi nhà nước. Kết quả, những nơi mà khu vực kinh tế tư nhân mạnh và đa dạng, việc tiếp cận tất cả các nguồn tài chính và đầu tư tài chính hay các thiết chế hỗ trợ kinh doanh sáng tạo khá hiệu quả thì đầu tư vào STP có thể được chuyên giao hoàn toàn cho khu vực tư nhân. Đầu tư công trong trường hợp đó nếu có cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Đương nhiên, ngoài khu vực được mệnh danh là giàu có bậc nhất là Thung lũng Silicon (California, Hoa Kỳ), hay có thể có thêm khu vực Boston và Massachusetts, lựa chọn này không mang tính phổ biến do sự giới hạn các đòi hỏi nêu trên²¹.

Thứ hai, năng lực quản trị của STP tiếp tục được xem là yếu tố cốt lõi. Đặc biệt, nhân lực hay mô hình quản trị được xác định là nền tảng của các hoạt động và quy trình, cả quá trình chia sẻ thông tin²². Đương nhiên, điều này không phải chỉ phản ánh trong hồ sơ (profile) cho dù thực tế nó vẫn đang diễn ra²³. Theo đó, bộ máy quản trị STP luôn được đặc biệt chú ý với mong muốn đó phải là đội ngũ có khả năng quản trị chuyên nghiệp trong các lĩnh vực có liên quan như quản trị tài sản,

¹⁶ David Rowe, “Evolution Applies to Science Parks Too,” in *IASP. Conference 2001* (XVIII IASP World Conference on Science & Technology Parks, Bilbao (Spain), 2001), 119.

¹⁷ David Rowe, 119.

¹⁸ Bank, “International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks,” 25.

¹⁹ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks” (Brussels: European Commission, DG Research, 2008), 64.

²⁰ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” 6.

²¹ Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 42.

²² Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” 5.

²³ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, 5.

marketing và pháp lý²⁴. Đặc biệt, khả năng tạo ra sự liên kết hiệu quả (linkage) được nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh. Theo đánh giá chung của Ngân hàng thế giới, việc thiết lập mối liên kết trở nên quan trọng hơn và vì vậy nhiều STP hiện đang hướng đến cung cấp các dịch vụ này. Và một lần nữa, sự tham gia của khu vực tư nhân khá chuyên nghiệp đóng vai trò lớn. Khi đó, nhà nước trở về vai trò của một bên tiến hành hoạt động xúc tác hay kiểm soát²⁵.

Chi tiết hơn, một STP được gọi là thành công khi đội ngũ quản lý được thiết lập chính yếu nhằm để đảm bảo việc thúc đẩy, điều khiển và quản lý tiến trình hợp tác tại khu vực. Vì vậy, họ được trao các trọng trách chung gắn với chức năng quản lý trọng yếu trước những yêu cầu về hợp tác ở cấp độ hệ sinh thái. Hay nói cách khác, đội ngũ quản lý STP phải nỗ lực hỗ trợ các đơn vị khác của hệ sinh thái trước các hoạt động sáng tạo chung hoặc các hoạt động hợp tác có qua có lại. Điều này cho thấy, vai trò của đội ngũ quản lý STP là rất lớn trước những thách thức về khai thác nguồn lực hay thông tin tổ chức mang tính nội bộ và cả việc khóa lấp khoảng cách mang tính hệ thống có thể xuất hiện với các quy trình sáng tạo công nghệ có liên quan. Pháp với Sophia Antipolis, Anh với Cambridge, Hàn Quốc với Daedeok Innopolis và Daejeon City là những quốc gia tiêu biểu cho sự thành công của đội ngũ quản lý STP theo hướng đi này²⁶.

Thứ ba, đó là mạng lưới liên kết. Đội ngũ quản lý và sự tham gia của khu vực tư nhân vừa nêu có vai trò rất lớn trong việc tạo dựng mạng lưới này.

Thực ra, đòi hỏi về tính liên kết xuất phát từ nhu cầu tạo ra sự tương tác và tích hợp ở mức cao nhất cả trong và ngoài STP, mặc dù việc thiết lập mạng lưới kết nối nội tại trong hệ sinh thái của STP là đòi hỏi trước hết²⁷. Điều này có nghĩa, sự phát triển của STP rất cần sự gắn kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức của chính

phủ và bất kỳ khu vực nào có liên quan đến các công ty khách hàng tọa lạc trong STP. Đương nhiên, điều đó mang lại cơ hội trao đổi tri thức dễ dàng hơn, nhanh hơn; và đặc biệt kích ứng sự sáng tạo nhiều hơn và kết quả cuối cùng là tạo ra khả năng cạnh tranh lâu dài cho các công ty khách hàng. Và đương nhiên, sự thành công của các công ty này sẽ phản ánh sự thành công của STP²⁸.

Thậm chí, chính môi trường và mạng lưới kết nối sống động này đến lượt mình sẽ thu hút các nhân tố khác đến bao quanh STP²⁹. Kết quả, mô hình STP tồn tại gắn với một hay một vài trường đại học không phải là lựa chọn duy nhất hay mang tính phổ biến mà thay vào đó, STP có thể được sở hữu bởi các thực thể khác, nhưng họ có thể kết nối với các trường đại học hay đơn vị nghiên cứu, hoặc chí ít là hình thành khu nghiên cứu trong STP kết nối thông tin và tri thức sáng tạo với các đơn vị bên ngoài.

Điều này cho thấy, STP phải là nơi có sự kết nối thật sự mạnh mẽ, và sự kết nối đó gắn kết các nguồn lực trí tuệ trong khu vực, năng lực sáng tạo, sản phẩm tạo ra từ nền kinh tế tri thức cũng như doanh thu của nền kinh tế đặc biệt này³⁰. Thứ vị là, với mạng lưới “mở” ra cho cả cộng đồng vây quanh, các công ty ngoài STP sẽ nhận thấy được những ích lợi của việc hội tụ vào STP³¹. Khái quát hơn, trong nghiên cứu qua quan sát thực tiễn điển hình của Singapore, Winston T. H. Koh và Poh Kam Wong đã có nhận định rằng, hệ thống sáng tạo của quốc gia phụ thuộc vào sự tương tác giữa bốn nhóm chủ thể gồm: tổ chức quản lý; khu vực nghiên cứu tư nhân, các cơ sở đào tạo trình độ cao, và cuối cùng là các thiết chế có khả năng tương tác giữa các yếu tố còn lại³². STP với mạng lưới kết

²⁴ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 63.

²⁵ Bank, “International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks,” 25.

²⁶ Bank, “International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks,” 25.

²⁷ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kostı Launonen, 2.

²⁸ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 63.

²⁹ European Commission, Directorate-General for Research et al., 64.

³⁰ European Commission, Directorate-General for Research et al., 64.

³¹ “Beyond Park Boundaries: Creating an Integrated Community to Embed the Benefits of Innovation in Science Park Localities,” in *Creating Advantage through Network Relations*, n.d., 8.

³² Winston T. H. Koh and Poh Kam Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” *Technological Forecasting and Social Change* 72, no. 3 (2005): 258.

nổi hiệu quả có thể được xem như một trong những hiện thân của chủ thể thứ tư nói trên.

Và *thứ tư*, start-ups, SME, và môi trường ươm mầm sáng tạo là những yếu tố được liệt kê để phản ánh sự hấp dẫn cũng như thành công của các STP thế hệ mới. Hay nói cách khác, các mục tiêu khác như hạ tầng cơ sở, cấu trúc dịch vụ, đào tạo, hoạt động R&D, chương trình và chính sách trong khu vực... ở thời điểm hiện tại đã trở thành những đòi hỏi đương nhiên cho sự tồn tại của một STP. Điều quan trọng đối với sự thành công của STP là việc tập hợp các giá trị không tài sản có liên quan đến R&D (cốt lõi là một trường đại học hoặc là một phòng nghiên cứu lớn, sự hiện diện của một tổ chức cốt lõi hoặc sự tập trung địa phương khác của các hoạt động R&D) và khả năng kinh doanh dịch vụ mà có thể mang lại sự phát triển gộp cho công ty.

Rõ ràng, sự chuyển mình và biến hóa năng động của STP trước những nhu cầu mới trong phát triển kinh tế dựa trên các cách tiếp cận chiến lược biến hóa khác nhau³³. Trở lại các mục tiêu start-ups, SME, và môi trường ươm mầm sáng tạo, đây thực ra là những “gói dịch vụ” được cung cấp từ các STP thế hệ thứ hai, và điều này đang tiếp tục duy trì trong thế hệ STP hiện tại. Trên thực tế, có 82% STP ở châu Âu vận hành một hoặc nhiều vườn ươm hoặc chương trình ươm mầm. Trong khi đó, cũng có hơn 13% STP là chủ của một vườn ươm đang vận hành độc lập. Và đương nhiên, các chương trình này đều bắt đầu hoạt động theo chính sách hỗ trợ kinh doanh theo hướng đổi mới³⁴. Đối với các start-up, điều họ cần nhất chính là quản trị và kiểm soát thời gian hơn là thiết lập hoạt động kinh doanh. Vì vậy, STP là lựa chọn tốt vì ở đó có nhiều công ty sẵn đón, và qua sự kết nối của mình, STP không những giúp các start-ups quản trị mà còn tạo ra cuộc gặp gỡ giữa công ty khách hàng của mình với các start-ups. Nhưng hơn hết, STP cũng là một trong ba bên được hưởng lợi trực tiếp qua gói dịch vụ này. Điều này lý giải vì sao, tỷ lệ

các start-ups hiện diện trong các STP là rất lớn. Điển hình như tại châu Âu, có khoảng 47% các STP có start-ups chiếm lĩnh hơn 20% không gian, và có khoảng 5% các STP tỷ lệ hiện hữu này là ít hơn 10%³⁵.

Tóm lại, SME vẫn được xác định là một trong ba yếu tố cốt lõi cho dù STP thế hệ thứ ba đang tiệm cận đến những biến thể khá mới mẻ và thậm chí là không ít nơi vẫn còn đang vật lộn với việc hỗ trợ các đối tượng SME³⁶. Thực ra, nếu yêu cầu tạo ra sự kết nối giữ STP với hệ sinh thái sáng tạo trong vùng là đòi hỏi đầu tiên cho việc xác lập các STP ở thời điểm hiện tại³⁷ thì chính yêu cầu đó hướng STP đến mục tiêu phát triển cộng đồng doanh nghiệp trong vùng và SME đương nhiên sẽ là thành phần chủ yếu. Kết quả, bên cạnh một tỷ lệ rất thấp các công ty đa quốc gia (ít hơn 10%) thì số lượng các SME trong các STP tại châu Âu, Hoa Kỳ, và nhiều nước lên đến 90%³⁸. Vì lẽ đó, đòi hỏi đặt ra là các STP cần phải tiếp tục bảo đảm rằng SME, cũng như start-ups tiếp cận được nền tảng chuyên biệt của STP để có thể cải thiện hiệu quả hoạt động hay ít ra là giảm thiểu rào cản phát triển của chính mình³⁹.

4 MÔ HÌNH PPP

Có thể nói, trong số các mô hình vận hành và quản trị STP, hợp tác công tư cho đến nay đã là một xu hướng, vì những đóng góp quan trọng và khả năng mang lại thành công cho STP của nó. Người viết bài không kết luận là các mô hình quản trị khác đều mang lại sự thất bại cho STP. Trên thực tế, cho đến nay vẫn có STP hoạt động hiệu quả dưới sự chi phối hoàn toàn bởi nhà nước. Thú vị là, thực tiễn hoạt động của một số STP còn cho thấy các STP nhìn chung dễ thành công hơn trước sự nắm giữ vốn của cổ đông độc lập thay vì mô

³⁵ Rowe, 25.

³⁶ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” 4.

³⁷ Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 46.

³⁸ Rowe, 14–15.

³⁹ Rowe, 48.

³³ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” 4.

³⁴ Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 24.

hình đa chủ sở hữu⁴⁰.

Nhưng một lần nữa, bài viết muốn nhấn mạnh rằng đóng góp của PPP để lại một dấu ấn rất lớn. Đây là mô hình mà ở đó, chức năng của khu vực công và tư được định vị khá rõ ràng. Cụ thể, khu vực công sẽ tiến hành đầu tư và triển khai các dịch vụ nhằm vào những nơi thúc đẩy hợp tác khu vực về sản phẩm công. Khu vực này cũng đóng vai trò cải thiện việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực và trí tuệ thông minh kết nối được xuyên suốt hệ sinh thái (từ việc nảy sinh ý tưởng sáng tạo, phát triển, sáng chế đến triển khai thương mại các quyền sở hữu trí tuệ). Trong khi đó, khu vực tư có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh phù hợp và giúp cải thiện tỷ suất lợi nhuận tốt hơn. Điều đáng nói là, cả hai khu vực phải nhìn nhận cởi mở hơn về lợi ích của việc hợp tác và từ đó tạo ra mối cộng sự (partnership) bền chặt xuyên suốt hành trình⁴¹.

Mô hình này vì vậy yêu cầu các bên phát triển hệ sinh thái phải nỗ lực hơn nữa để lên kế hoạch và thực thi cơ chế vượt trội các hoạt động liên kết, trao đổi và kết nối toàn khu vực. Muốn vậy, phương thức thường xuyên tạo diễn đàn gặp gỡ, lên phương án cấu trúc dịch vụ linh hoạt trong hỗ trợ trung gian vòng đầu (như cung ứng dịch vụ kinh doanh ý tưởng, văn phòng chuyên gia, vườn ươm...) và vận hành các diễn đàn mở cho các hoạt động hợp tác (Môi trường đồng sáng tạo, thư viện sống, thư viện kinh doanh...). Chính những đơn vị này đóng vai trò kết nối nhân lực tại chỗ để trao đổi, chia sẻ lẫn nhau các thông tin quan trọng về các chủ đề cụ thể, và thiết lập hệ thống giá trị thực thi cùng nhau về các nỗ lực kinh doanh thực tế. Nhiều nghiên cứu ủng hộ việc STP nỗ lực hợp tác trong tạo dựng diễn đàn kinh doanh chung vì điều đó mang lại một thiết lập đúng và khuyến khích sự tham gia kinh doanh của khối tư. Các diễn đàn này có thể mang lại lợi ích cho cả SMEs, là đối tượng có nguồn lực giới hạn để tham gia vào tiến trình phát triển ở cấp độ hệ thống giá trị lớn hơn⁴².

Thậm chí, trong nhiều tình huống, các PPP này có thể tạo ra mô hình kinh doanh tích hợp có tính hệ thống hoàn toàn mới – nơi mà các công ty chủ chốt tại chỗ và các cộng sự mạng lưới quyết định để nhận ra hệ thống giá trị tổng thể thông qua việc tham gia và xây dựng một hệ sinh thái bên trong (intraecosystem) hay một mô hình kinh doanh tích hợp. Trong trường hợp này, các bên có vai trò chủ đạo trong STP sẽ tích hợp các công ty then chốt của họ trong một không gian chung. Vì vậy, PPP được xem là cách thức có thể tạo ra hệ sinh thái nội bộ để tối đa hóa mối lệ thuộc với các giá trị gia tăng, và nếu quản lý tốt, sẽ có khoản thu lợi đầu tư cao hơn (cả về khối công lẫn tư). Và vì vậy, PPP theo hướng này đã là mô hình tiêu biểu cho sự thành công của Khu bờ Đông Hoa Kỳ (như Thung lũng, California), Pháp (Sophia Antipolis) cũng như Anh (Cambridge). Đặc biệt hơn, trong khi Pháp và Anh được biết đến như là mô hình điều phối không gian hợp tác đa chiều thì ở Mỹ, hợp danh còn thường được quản lý bởi một quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân, chính là bên có nhiều kỹ năng và chuyên môn tạo ra giá trị gia tăng và lợi nhuận⁴³.

Thực ra, xu hướng phát triển của mô hình quản trị PPP có thể được lý giải bởi những biến đổi về mô hình sở hữu và vận hành STP. Dựa trên kết quả nghiên cứu của mình, M. Sanni, A. Egbetokun và W. Siyanbola phân loại các thể hệ STP theo tuần tự lịch sử phát triển gồm: (i) Mô hình thuộc chính phủ, (ii) mô hình thuộc cơ sở nghiên cứu, (iii) mô hình sở hữu tư nhân, và (iv) mô hình hợp tác ba bên (chính quyền, trung tâm nghiên cứu, và tư nhân). Và điểm nhấn chính là mô hình cuối, nơi mà khu vực tư nhân và các cơ sở nghiên cứu trở thành các bên đối tác (partner). Quan trọng là, mô hình hợp tác này được khẳng định là mô hình phù hợp đối với các quốc gia đang phát triển⁴⁴.

Tuy nhiên, thực tế cũng có nhiều nơi có vẻ vật lộn tìm kiếm cơ chế vượt trội hơn trong hợp tác

⁴⁰ European Commission, Directorate-General for Research et al., 64.

⁴¹ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kostti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 7.

⁴² Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kostti Launonen, 7.

⁴³ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kostti Launonen, 7.

⁴⁴ Xem: M. Sanni, A. Egbetokun, and W. Siyanbola, "A Model for the Design and Development of a Science and Technology Park in Developing Countries," MPRA Paper (University Library of Munich, Germany, 2009).

nội tại thật sự của PPP⁴⁵. Một số nơi chỉ là mới bắt đầu, và chủ yếu dựa vào nguồn lực, nhân lực và trí lực tại chỗ. Các STP này thường thiếu khả năng theo đuổi tiến trình toàn cục để theo đuổi kết quả cuối cùng. Thậm chí, nhiều nơi mặc dù là STP trụ cột của quốc gia nhưng không đạt chuẩn chung của thế giới, và đương nhiên không đáp ứng được thị trường chung của thế giới⁴⁶. Vì vậy, nhiều STP cần có cấu trúc vượt trội hơn trong việc chủ động điều phối, và sự hợp tác gắn kết lợi ích song hành công – tư vì vậy được nhìn nhận là một trong những cách thức năng động và hiệu quả hơn.

5 KẾT LUẬN VÀ MỘT VÀI GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Xây dựng STP là một xu hướng, và thậm chí là một lựa chọn khó có sự thay thế trước các nhu cầu và chính sách phát triển kinh tế tri thức. Đến nay, theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO), hiện có hơn 400 STP trên toàn thế giới, và con số này vẫn không ngừng gia tăng (trong đó Hoa Kỳ là nơi tập trung nhiều STP nhất (hơn 150 khu), kế đến là Nhật Bản (111 khu). Nhưng điều đó không có nghĩa là STP nào cũng thành công hay mang lại tác động tích cực cho nền kinh tế. Thực tế cũng có không ít STP thất bại. Đơn cử, nếu như Ấn Độ từng được ví là thiên đường thứ hai hay thứ ba của thế giới về sáng tạo và thúc đẩy công nghệ thì trong số 13 STP của quốc gia này chỉ có 2 STP được đánh giá là thành công⁴⁷. Tổng kết của Hoa Kỳ cũng hé lộ rằng, chỉ có khoảng 25% STP đạt được các mục tiêu đề ra, 25% STP tiếp theo chỉ thuần túy phát triển tài sản hữu hình (cổ định) và góp phần hỗ trợ chút ít đến sự thay đổi về kinh tế - xã hội, và đáng nói là 50% số STP còn lại được đánh giá là thất bại. Tình hình hoạt động các STP ở châu Âu có vẻ khả quan hơn, nhưng đòi hỏi các STP “cũng nên biết học từ những cái sai” cũng đã giống hệt chuông cảnh

tính⁴⁸.

Tại Việt Nam, ngay từ thập niên những năm 1990, Chính phủ đã nhận thấy sự cần thiết phải hình thành và phát triển STP quốc gia để tạo điều kiện gia tăng năng lực nội sinh cho nền kinh tế. Khu công nghệ cao (KCNC) Hòa Lạc được xây dựng đầu tiên tại Hà Nội (1998), với sự tiếp nối của KCNC TP.HCM (2002), KCNC Đà Nẵng (2010) cũng như sự hình thành hàng loạt các KCNC địa phương và chuyên biệt khác⁴⁹. Khởi thủy, việc lựa chọn vị trí xây dựng các STP cho thấy Việt Nam đang theo đuổi mô hình STP thế hệ đầu. Tuy nhiên, những nỗ lực mở rộng phạm vi hoạt động và phát triển mạng lưới kết nối cũng như các hoạt động cung ứng dịch vụ cho thấy STP đang dần tiếp cận đến các mô hình mới phát triển của thế giới theo những đặc tính của STP thế hệ thứ hai và thế hệ hiện tại. Rõ nét nhất là KCNC TP.HCM và KCNC Hòa Lạc luôn được định vị là nhân tố trung tâm trong việc hình thành các khu đô thị mới tại TP. HCM và Hà Nội. Dù vậy, hội tụ đầy đủ các yếu tố để có thể đủ sức tạo cú hích cho nền kinh tế và xa hơn là cạnh tranh với các STP khu vực và toàn cầu ở thời điểm hiện tại thì các STP vẫn chưa đủ sức.

Rõ ràng, con số STP trên thế giới thất bại quá lớn thật sự là một lời cảnh báo, cho cả các STP hiện hữu lẫn các kế hoạch xây dựng STP mới. Đương nhiên, điều này khó có thể là ngoại lệ của Việt Nam. Trên cơ sở những thông tin được chia sẻ nêu trên, có thể thấy Việt Nam cần đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây để có thể biến các STP thành động lực cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là trở thành nhân tố tích cực trong Đề án xây dựng thành phố thông minh tại TP.HCM vừa được công bố và trong định hướng Khu đô thị sáng tạo phía Đông bao gồm quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức.

Thứ nhất, việc xây dựng các STP theo kịp các

⁴⁵ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” 4.

⁴⁶ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, 5.

⁴⁷ Phillip H. Phan, Donald S. Siegel, and Mike Wright, “Science Parks and Incubators: Observations, Synthesis and Future Research,” *Special Issue on Science Parks and Incubators* 20, no. 2 (March 1, 2005): 168.

⁴⁸ Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 40.

⁴⁹ Các khu Khoa học, Trung tâm công nghệ cao do chính quyền địa phương thành lập: Khu phần mềm Quang Trung, Khu phần mềm Sài Gòn, Khu phần mềm Đà Nẵng, Khu phần mềm Cần Thơ, Khu phần mềm Hải Phòng, Khu phần mềm Đại học Quốc gia VN, Khu phần mềm Hà Nội, các KCNC về nông nghiệp tại TP.HCM, Hà Nội, Thái Nguyên, Hải Phòng, Đà Lạt, Ninh Thuận..., Trung tâm công nghệ sinh học TP.HCM, Khu công nghệ cao về Y Tế TP.HCM, REE e-Town...

tiêu chuẩn chung của thế giới là một yêu cầu chính đáng. Điều này không chỉ xuất phát từ thực tế các STP như vậy có khả năng đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế tri thức mà còn bởi tính cạnh tranh rất lớn trong thế giới STP. Sức cạnh tranh này quyết định sự lựa chọn của các công ty trụ cột đối với một STP nào đó. Trong khi, cũng như bất kỳ một STP nào, STP của Việt Nam cũng cần có sự hiện diện của các công ty đa quốc gia, then chốt như thế, dù không phải là một số lượng lớn. Trong nỗ lực tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế đó, một kế hoạch chuẩn mực bao gồm các yếu tố sau cần được tham khảo:

Hạ tầng đô thị cơ bản (kết nối, giao thông, năng lượng, phân khu, thoát thải,...);

Cấu trúc thiết chế (phương tiện giáo dục, phương tiện nghiên cứu, trung tâm ươm mầm, không gian phát triển lẫn nhau, phòng thí nghiệm hiện đại, môi trường đồng sáng tạo...);

Giải pháp cho sự kết nối sống động thật sự (Internet, đường truyền broadband, mạng lưới viễn thông, nền tảng hệ thống thông tin...);

Các yếu tố “mềm” của hệ sinh thái (cấu trúc dịch vụ tri thức, cơ chế thúc đẩy, chức năng tích hợp,...)⁵⁰

Thứ hai, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý STP. Yêu cầu này đặt ra hai vấn đề. Một, chính quyền trung ương không nên can thiệp quá sâu vào hoạt động quản trị STP của đội ngũ quản lý này. Thay vào đó, là tạo dựng khung pháp lý và chính sách đủ vững vàng. Đội ngũ quản lý STP cần tính chủ động để kịp thời ra các quyết định mang tính “phản ứng nhanh” với môi trường kinh doanh năng động. Hai, đội ngũ quản lý STP cần bổ sung nhân sự có kỹ năng và trình độ chuyên môn cao về quản trị tài sản, marketing và pháp lý. Các kỹ năng là tiền đề để đội ngũ quản lý có thể đồng hành bền chặt cùng với các khách hàng và đối tác trong khu.

Thứ ba, các STP cần nghiên cứu và triển khai kế hoạch tạo dựng các vườn ươm khoa học. Đây là

thiết chế quan trọng bên cạnh các hoạt động hỗ trợ start-up khác. Đương nhiên, trên thế giới, có khá nhiều lựa chọn cho sự hoạt động của các vườn ươm. Nhưng lựa chọn về sự tọa lạc và gắn bó chặt chẽ của vườn ươm trong các STP là lựa chọn phổ biến và có cơ sở để thúc đẩy các STP tiếp tục thành công.

Thứ tư, các STP cần hoạch định chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn trên cơ sở hình thành và duy trì mạng lưới kết nối mạnh mẽ. Duy trì phạm vi hoạt động trong nội bộ khu và biến STP thành một “chiến lũy” độc lập không còn là mô hình phổ quát, đặc biệt sẽ không đáp ứng được nhu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chia sẻ tri thức lẫn thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Đặc biệt, mạng lưới kết nối không chỉ dừng lại ở các doanh nghiệp, nhà đầu tư, trung tâm nghiên cứu mà có thể là sự phối hợp giữa các STP trong cả nước, và cả khu vực. Đó là tiền đề để STP bước đến hệ sinh thái bền vững và trở thành nhân tố trung tâm trong quy hoạch phát triển đô thị và vùng nơi STP đang hoạt động.

Cuối cùng, chính phủ cần nghiên cứu về mô hình sở hữu và quản lý STP. Theo đó, PPP là một giải pháp cần được lưu tâm. Có thể, Việt Nam hiện tại chưa có đủ điều kiện chín muồi để sử dụng phương thức này. Nhưng trong tương lai, PPP có thể là mô hình tất yếu nếu như hoạt động của các STP trên thế giới tiếp tục khẳng định tính hiệu quả và sự thành công của PPP tại STP. Hiện tại, khi mô hình chưa được áp dụng thì từ những đặc trưng của nó, một lần nữa chính phủ nên tạo lập khung pháp lý để trao quyền tự quyết cho các STP.

Suy cho cùng, tất cả các đề xuất nêu trên lẫn các kế hoạch mà bản thân các STP đang tự mình xây dựng đều có chung một xuất phát điểm để có thể triển khai và thực hiện. Hay nói cách khác, sự phát triển của STP rất cần một thể chế tốt và với các cơ chế, chính sách của thể chế minh bạch đó, nhà khoa học, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp có môi trường tự do phát triển; STP có thể ứng dụng mô hình quản trị PPP, liên kết để tạo ra hệ sinh thái bền vững, tạo tiền đề kết nối với bên ngoài, hội nhập quốc tế. Nhưng hơn hết, cơ chế giải quyết bài toán vốn cho hạ tầng và dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực toàn cầu, đội ngũ quản

⁵⁰ Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” 6.

trị STP và phương thức thúc đẩy ươm tạo, start-up là những yêu cầu cấp bách về mặt phát triển chính sách cho STP ở thời điểm hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bank, The World. "International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks: Review of Experiences, Including Three Country Case Studies - Vietnam, Russia, and Jordan." The World Bank, June 1, 2008.
- [2] "Beyond Park Boundaries: Creating an Integrated Community to Embed the Benefits of Innovation in Science Park Localities." In *Creating Advantage through Network Relations*, n.d.
- [3] David Rowe. "Evolution Applies to Science Parks Too." In IASP. Conference 2001, 6. Bilbao (Spain), 2001.
- [4] European Commission, Directorate-General for Research, C. Saublens, G. Bonas, K. Husso, Komárek, P., Koschatzky, K., Oughton, C., et al. "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks." Brussels: European Commission, DG Research, 2008.
- [5] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen. "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 28:8. Hørsholm, Denmark, 2011.
- [6] Koh, Francis C.C., Winston T.H. Koh, and Feichin Ted Tschang. "An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore." *Journal of Business Venturing* 20, no. 2 (March 2005): 217–39.
- [7] Koh, Winston T. H., and Poh Kam Wong. "Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore's Economic Strategy." *Technological Forecasting and Social Change* 72, no. 3 (2005): 255–85.
- [8] Phan, Phillip H., Donald S. Siegel, and Mike Wright. "Science Parks and Incubators: Observations, Synthesis and Future Research." *Special Issue on Science Parks and Incubators* 20, no. 2 (March 1, 2005): 165–82.
- [9] Rowe, D.N.E. *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*. European Commission. Directorate-General for Regional and Urban Policy, 2014.
- [10] Sanni, M., A. Egbetokun, and W. Siyanbola. "A Model for the Design and Development of a Science and Technology Park in Developing Countries." MPRA Paper. University Library of Munich, Germany, 2009.

Vietnam's national science and technology parks: An overview and some suggestions

Le Bich Loan

HCM City Hi-tech Park Management Board
Corresponding author: lbloan.shtp@tphcm.gov.vn

Received: Sep 4th 2018; Accepted: Dec 5th 2018; Published: Dec 31st 2018

Abstract—Vietnam has three national science and technology parks (STP) and several local and specialized ones. In fact, the activities of STPs show that they have made great contributions to technology transfer and regional economic development. Building an STP is a trend and even a difficult alternative to the needs and policies of knowledge-based economic development, but they are not

well-known. This paper, therefore, identifies and recommends some policy implications for the establishment and improvement of the STPs in Vietnam. This paper focuses on some key issues such as the existing models of STPs, their successful factors as well as effective approaches of STPs' ownership and management.

Index Terms—STP models, successful factors, PPP models, economic zone, Vietnam.